

STT	Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
		Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
1	Tổng HOSE	6,527,232	6,355,132	172,100	5.57%	5.42%	117,149,642	351,014,933	329,393,248	21,621,684	13.25%	12.43%	2,649,102,000
2	Tổng HNX	459,500	283,994	175,506	1.47%	0.91%	31,241,233	6,840,270	5,508,087	1,332,183	1.97%	1.59%	346,722,000
	Tổng	6,986,732	6,639,126	347,606	4.71%	4.47%	148,390,875	357,855,203	334,901,336	22,953,867	11.95%	11.18%	2,995,824,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VRE	2,100,870	75,159,082
2	VHM	1,675,120	153,095,928
3	SSI	1,367,860	35,010,184
4	VNM	1,016,180	131,842,096
5	SMC	678,064	10,679,508
6	VIC	624,970	70,774,605
7	PVD	620,010	11,725,578
8	HPG	580,360	19,491,363
9	PLX	376,220	23,373,178
10	HSG	364,090	2,916,391
11	MSN	261,130	22,678,255
12	POW	241,510	3,496,970
13	VCI	214,000	7,543,562
14	BCG	129,900	796,480
15	VJC	119,890	13,805,815
16	PPC	108,920	2,939,329
17	HDB	104,200	2,932,170
18	HAG	100,360	550,498
19	VCB	89,890	6,098,094
20	HPX	87,350	2,351,993

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VHM	1,675,120	153,095,928
2	VNM	1,016,180	131,842,096
3	VRE	2,100,870	75,159,082
4	VIC	624,970	70,774,605
5	SSI	1,367,860	35,010,184
6	PLX	376,220	23,373,178
7	MSN	261,130	22,678,255
8	HPG	580,360	19,491,363
9	SAB	66,070	15,746,315
10	VJC	119,890	13,805,815
11	PVD	620,010	11,725,578
12	SMC	678,064	10,679,508
13	VHC	86,950	8,147,061
14	BVH	86,150	7,601,754
15	GAS	66,850	7,543,588
16	VCI	214,000	7,543,562
17	VCB	89,890	6,098,094
18	NVL	83,440	4,925,603
19	FPT	74,910	3,910,302
20	CTD	30,750	3,720,662

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VRE	1,496,170	604,700	891,470	31,947,240	3,071,980	49%	20%
VHM	1,149,710	525,410	624,300	57,149,930	1,328,140	87%	40%
HSG	296,200	67,890	228,310	1,828,730	2,171,070	14%	3%
POW	227,110	14,400	212,710	3,083,550	1,125,830	20%	1%
EVE	64,110	0	64,110	1,053,604	74,620	86%	0%
TDM	63,480	0	63,480	1,870,907	192,940	33%	0%
DPM	54,060	0	54,060	968,359	139,400	39%	0%
GEX	50,340	0	50,340	1,118,509	531,150	9%	0%
GAS	56,810	10,040	46,770	5,277,510	155,140	37%	6%
IDI	46,390	0	46,390	398,118	902,850	5%	0%
SAB	56,070	10,000	46,070	10,994,929	77,270	73%	13%
HQC	40,500	0	40,500	56,700	4,257,870	1%	0%
VSH	39,360	0	39,360	741,568	135,490	29%	0%
SKG	35,880	0	35,880	493,331	131,870	27%	0%
FPT	54,910	20,000	34,910	1,822,302	919,860	6%	2%
HSL	34,420	0	34,420	345,979	211,690	16%	0%
TCH	39,260	5,400	33,860	721,985	552,280	7%	1%
DHC	30,000	0	30,000	1,205,100	84,370	36%	0%
AAA	53,680	25,100	28,580	523,727	4,644,190	1%	1%
SBT	28,250	0	28,250	514,208	1,183,710	2%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
SSI	330,270	1,037,590	-707,320	-18,103,409	1,958,760	17%	53%
VIC	188,130	436,840	-248,710	-28,186,793	826,050	23%	53%
HPG	200,510	379,850	-179,340	-6,033,991	2,820,780	7%	13%
PLX	119,120	257,100	-137,980	-8,578,692	1,410,390	8%	18%
BCG	0	129,900	-129,900	-796,480	753,040	0%	17%
VJC	9,150	110,740	-101,590	-11,707,205	675,360	1%	16%
HAG	0	100,360	-100,360	-550,498	3,487,550	0%	3%
PPC	10,290	98,630	-88,340	-2,381,291	755,720	1%	13%
HPX	0	87,350	-87,350	-2,351,993	4,169,240	0%	2%
PVD	270,010	350,000	-79,990	-1,516,502	2,231,960	12%	16%
HDB	15,010	89,190	-74,180	-2,088,309	944,690	2%	9%
VHC	7,000	79,950	-72,950	-6,838,261	300,840	2%	27%
CTI	0	70,000	-70,000	-1,706,671	572,130	0%	12%
GTN	0	50,000	-50,000	-845,000	272,660	0%	18%
VHG	0	50,000	-50,000	-73,500	62,270	0%	80%
VIP	0	50,000	-50,000	-305,668	77,350	0%	65%
ELC	0	41,000	-41,000	-270,570	41,560	0%	99%
NVL	22,050	61,390	-39,340	-2,323,215	616,910	4%	10%
TS4	0	33,000	-33,000	-199,934	48,030	0%	69%
BVH	27,050	59,100	-32,050	-2,817,678	90,340	30%	65%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
SHB	130,900	20,000	110,900	842,750	2,154,608	6%	1%
ART	52,000	0	52,000	156,100	1,166,750	4%	0%
PVS	201,900	155,400	46,500	1,087,490	2,153,052	9%	7%
SD6	13,300	0	13,300	48,980	54,000	25%	0%
HMH	10,600	2,000	8,600	94,600	32,600	33%	6%
DHT	6,600	0	6,600	225,710	32,600	20%	0%
TXM	4,200	0	4,200	37,660	6,200	68%	0%
PPS	3,900	0	3,900	27,120	4,600	85%	0%
NET	3,300	0	3,300	89,120	3,600	92%	0%
BVS	8,000	5,000	3,000	38,500	22,500	36%	22%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VE9	0	41,300	-41,300	-96,650	95,457	0.00%	43.30%
VCS	0	20,000	-20,000	-1,279,970	99,030	0.00%	20.20%
TST	0	6,500	-6,500	-46,800	6,500	0.00%	100.00%
HUT	0	5,764	-5,764	-20,750	492,426	0.00%	1.20%
KKC	0	5,000	-5,000	-45,000	5,000	0.00%	100.00%
SCL	0	3,700	-3,700	-12,950	3,820	0.00%	96.90%
PVC	2,100	5,500	-3,400	-24,480	47,285	4.40%	11.60%
THB	0	2,800	-2,800	-33,600	11,900	0.00%	23.50%
VCC	0	2,000	-2,000	-20,000	2,000	0.00%	100.00%
TIG	1,600	3,400	-1,800	-5,860	860,302	0.20%	0.40%

STT	Mã	KLNN thỏa thuận (CP)			Giá trị NN thỏa thuận (1000 VND)		
		Mua	Bán	Tổng	Mua	Bán	Tổng
1	VNM	180,000	180,000	360,000	23,340,900	23,340,900	46,681,800
2	VHM	257,790	0	257,790	23,587,785	0	23,587,785
3	SSI	290,000	290,000	580,000	7,424,290	7,424,290	14,848,580
4	SAB	50,000	0	50,000	11,930,000	0	11,930,000
5	VJC	0	100,000	100,000	0	11,520,000	11,520,000
6	SMC	339,032	339,032	678,064	5,339,754	5,339,754	10,679,508
7	VCI	100,000	100,000	200,000	3,526,000	3,526,000	7,052,000
8	FPT	54,910	20,000	74,910	2,866,302	1,044,000	3,910,302
9	VHG	0	50,000	50,000	0	73,500	73,500